

Triết Lý Về Thờ Phụng và Văn Hóa Nam Bộ

• *Hoàng Thiệu Khang*

I. VỀ THỜ PHỤNG

Thờ phụng có từ bao giờ? Bản chất của thờ phụng là gì?

Những câu hỏi ấy đều phải được trả lời bằng triết học vì thờ phụng là một cách thể triết lý.

Thờ phụng là sự biểu thị của một lòng tôn kính. Như vậy, phải đi tìm thờ phụng từ sự xuất hiện lòng tôn kính trong ý thức nhân loại.

Sinh thành chủng loại người gắn liền với lòng yêu thương người khác. Con người chỉ được sinh ra bằng xã hội, trong xã hội. Chỉ có thể có người khác mới có thể có mình. Do vậy, tình yêu đồng loại như là một tình cảm tiên thiên, à priori, của con người.

Yêu thương đi bước thứ nhất để cho lòng tôn kính sẽ đi bước thứ hai. Nhưng nếu tình yêu thương mang chất tiên thiên sinh thành thì lòng tôn kính lại là kết quả của biện chứng pháp sản xuất.

trong sự sản xuất của con người nguyên thủy thì khi họ đi hái những quả rừng đã có sẵn để nuôi thân, chưa có khái niệm sản xuất. Hiên nhiên, người nguyên thủy phải đi hái quả, trèo cây hái quả. Những hành động "đi, trèo" ấy chưa được gọi là lao động, dẫu là trong những hành động ấy đã có sự tiêu hao năng lượng vật chất của thân thể.

Kho tàng thức ăn trong tự nhiên dần cạn kiệt. Để tồn tại, con người nguyên thủy bắt đầu phải có hành động

kiếm thức ăn bằng công cụ do mình chế tạo ra. Khi con người nguyên thủy đang cầm một hòn đá tự nhiên để ném thú thì cũng giống như con khỉ đang biết dùng một cây gậy có sẵn để chọc quả cây. Hòn đá tự nhiên, cây gậy có sẵn đều chưa phải là công cụ lao động.

Săn bắn, săn bắt bằng công cụ được chế tác, đó là lúc khái niệm lao động thực sự được xuất hiện. Bây giờ, thức ăn không phải là một tự nhiên nguyên sơ và có sẵn mà đã là một tự nhiên được chiếm đoạt bởi lao động - Một tự nhiên thứ hai xuất hiện. Và ngọn lửa bắt đầu bùng lên, hương vị thịt rừng được nướng ngào ngạt bay trong những cánh rừng nguyên sơ. Công cụ lao động, lửa và hương vị không nguyên sơ của thịt nướng đã mở trang đầu cho lịch sử loài người.

Từ săn bắn, săn bắt, con người dần khám phá để có thể không phải sống kiếp lang thang du mục. Con người định cư. Và chăn nuôi đi trước để cho trồng trọt đi theo sau.

Săn bắn, chăn nuôi, trồng trọt trong xã hội nguyên thủy đang được thực hiện bởi một thứ lao động thuần sơ, lao động tự nhiên. Nó dựa hoàn toàn vào những tổ chất tự nhiên của thân thể con người. Do vậy, trong lao động cũng chưa có sự phân công đúng như nghĩa của từ ngũ này. Bây giờ, đàn ông, đàn bà, trẻ con ... làm những công việc từ tổ chất tự nhiên thân thể ấn định.

Sự sản xuất phát triển. Đến một trình độ nhất định - việc săn bắn, chăn nuôi trồng trọt phát triển do nhu cầu của sự đảm bảo chắc chắn và dư thừa thức ăn; sự sản xuất chỉ dựa vào những tổ chất tự nhiên thân thể không còn đủ sức đáp ứng nữa. Và kinh nghiệm sản xuất - một dạng ban đầu của tri thức sản xuất, bắt đầu phải xuất hiện. Đó

Giáo sư Hoàng Thiệu Khang tốt nghiệp đại học Tổng Hợp Hà Nội năm 1957, ngành sử triết, hiện đang dạy Đại Học Tổng Hợp và trường Cao Cấp Phật Học ở Thành Phố Hồ Chí Minh.

là một lực lượng sản xuất mới. Vì không có kinh nghiệm sản xuất thì không thể tiến hành sản xuất có hiệu quả, nên vị trí của nó ngày càng cao. Nó đóng vai trò quyết định sản xuất và chỉ đạo cho lao động thân thể.

Sự phân công trong lao động thực sự xuất hiện với nghĩa đúng của nó. Trong xã hội sẽ có một lớp người được phân công trực tiếp sản xuất bằng lực lượng vật chất và một lớp người "nghĩ" về sự sản xuất, trong sản xuất, tay chân và trí tuệ dưới dạng ban sơ - dạng kinh nghiệm, đã biết liên kết trong một phân chia.

Ai là chủ nhân của kinh nghiệm?

Kinh nghiệm là logic của thời gian từng trải, trong tri thức khoa học, có thể người nắm giữ là người trẻ tuổi. Nhưng trong tri thức kinh nghiệm thì bao giờ thẩm quyền cũng thuộc về lớp người có tuổi, người già. Để tiến hành sản xuất, bây giờ không thể không có lớp người có tuổi có kinh nghiệm. Lòng tôn kính xuất hiện trong cái sinh thành chủng loại của nó. Chúng ta hiểu vì sao mà ngay cả trong xã hội hiện đại, những lão làng trong các bộ tộc thiểu số sống trên những rẻo cao vẫn được tôn thờ.

Uy tín của kinh nghiệm đi trước, lòng tôn kính đi theo, để rồi tất cả đó phải được vật thể hóa. Bây giờ, sau khi săn bắn về, con hươu, con nai đã cháy vàng trên đồng lúa người nguyên thủy thực hiện một sự phân phối sản phẩm. Lớp người được đưa bàn tay nguyên thủy thọc vào con vật đầu tiên là lớp người già, sau đó là thanh niên - những người đã trực tiếp lao động, rồi đến phụ nữ, đàn bà, cuối cùng mới là trẻ nhỏ. Tất nhiên, phần còn lại cuối cùng chỉ là xương da. Nếu Nam Cao sau này đã viết "Trẻ con không được ăn thịt chó", thì các tác giả nguyên thủy đã thực hiện trước việc "trẻ con không được ăn thịt".

Đặc quyền đi đôi với đặc lợi. Đặc lợi là cơ sở vật chất của đặc quyền. Lòng tôn kính cứ thế mà phát triển trong xã hội.

Lòng tôn kính từ mặt đất cuộc sống hiện thực như là một biện chứng pháp của sản xuất, đến một lúc sẽ dâng lên cõi siêu nhiên. Nó thực thi một thăng hoa để nhân loại có tôn giáo, có lòng tin ngưỡng những đấng siêu nhiên.

Như vậy, lòng tôn kính đi bước trước để có lòng tin ngưỡng đi bước tiếp theo. Ông già hiện thực đã được nâng lên thành thần thánh.

Bàn thờ xuất hiện, khói nhang bắt đầu tỏa hương thơm của lòng mộ đạo tín ngưỡng. Cho nên, tôn giáo là

logic của niềm tin từ kinh nghiệm và giải đáp cho nhu cầu sống có kinh nghiệm.

Trước bàn thờ, con người khát vọng nối liền cái thân phận nhỏ nhoi là mình với đấng siêu nhiên kỳ vĩ. Con người mong được đồng dạng với siêu nhiên, thể nghiệm siêu nhiên. Hạt sương sớm có khát vọng ngấm ánh thái dương. Đó là cái triết lý chân chính của tế lễ.

Đã có không ít những ý nghĩ sai lầm về sự xuất hiện tôn giáo. Theo họ tôn giáo được sinh ra từ sự ngu muội của con người. Con người bất lực không lý giải nổi những biến thiên muôn trùng trong đất trời nên con người phải tin vào những lực siêu nhiên. Thật ra, tôn giáo, tín ngưỡng đều là sản phẩm của biện chứng pháp sức sản xuất. Phải có một "ông thần" trên mặt đất mới có thể có một vị thần trên trời.

Đến một lúc, trong xã hội Cổ đại, thờ phụng nguyên chất bị rơi vào tha hóa - aliénation. Đó là từ một nguyên nhân xã hội. Lớp thầy tu được đề cao, chiếm đặc quyền, đặc lợi đã lũng đoạn. Lòng thờ phụng chân thành bị biến thành bao nhiêu nghi lễ phiền toái. Khi đã đổ hết vào cái bên ngoài thì cái bên trong sẽ trở thành trống rỗng. Tín ngưỡng bị biến thành mê tín. Nhà sư biến thành thầy cúng. Tôn giáo Bà La Môn đã bị rơi vào tình hình này. Giữa hai thời đại Vêda và Upanishad là thời kỳ của Bà La Môn tha hóa trong cúng lễ phiền hà.

Tôn giáo Bà La Môn có Upanishad cũng là để góp phần chống lại sự tha hóa này. Đặc biệt, Sidharta, đầu tiên đã đi theo con đường Bà La Môn. Nhưng Ngài đã phủ định biện chứng Bà La Môn. Một trong những nguyên nhân ấy cũng là vì Ngài đã nhận ra hình thức nghi lễ phiền toái của Bà La Môn tha hóa. Và khái niệm "tu tại tâm" của Phật Giáo xuất hiện. Tu ở trong tâm thì không cần một nghi thức nào cho sự tu hành nữa.

Có lẽ Lão Tử có đồng thời hoặc là có sau Khổng Tử. Triết lý của Đạo giáo là sự chống cự lại Khổng giáo, ít ra ở phương diện tín ngưỡng. Khổng giáo đề cao các ngôi vị Quân - người thể thiên hành đạo, Sư, Phụ; đề cao người Quân tử. Trật tự của Khổng giáo là trật tự của các vị thần tại thế. Triết học Đạo Đức kinh đã chống lại tất cả đó bằng các khái niệm Tự nhiên - Vô vi. Trong Khổng giáo có bàn thờ; ngược lại, trong Phật giáo, Đạo giáo thì không có khái niệm này. Nơi đó có thể có một "bàn-thờ-vật-thể", nhưng không có một "bàn-thờ-khái-niệm".

Đi tìm triết học - xã hội học của thờ phụng trong tinh thần của người xưa cũng là để cho con người hôm nay. Trong xã hội hiện đại, tình hình thờ phụng tha hóa

không phải đã mất đi. Tín niệm bị thay thế bằng mê tín vẫn lan tràn. Hiên nhiên, con người chỉ có thể sống bằng đức tin. Không còn niềm tin thì cuộc sống hết sinh lực. Nhưng đó phải là một đức tin có cơ sở. Nhớ lại Hégel. Triết gia đã phân tầng ba cấp độ của tinh thần nhân loại. Tầng thứ nhất là cảm niệm, nó tương ứng với nghệ thuật - nơi Tinh thần tuyệt đối soi thấy bóng mình trong dạng

cụ thể - cảm tính. Tầng thứ hai là ý niệm, nó tương ứng với khoa học- nơi tinh thần tuyệt đối soi thấy khái niệm về mình. Và tầng thứ ba là tín niệm, nó tương ứng với tôn giáo. Cảm niệm rồi ý niệm, cuối cùng phải về với một đức tin. Nhưng sẽ nguy hiểm với xã hội hiện đại, khi đó lại là một tín niệm vu vơ mê tín.

II. THẨM MỸ CỦA TRUYỀN THỐNG TÍNH CÁCH VÀ LỐI SỐNG CON NGƯỜI NAM BỘ

Logic tự nhiên của việc nghiên cứu thẩm mỹ của lối sống con người đòi hỏi từ sự nghiên cứu cơ chế tính cách của nó. Bởi vì, cơ chế tính cách là nền tảng sâu xa nhất của hoạt động lối sống. Lối sống là sự thể hiện ra bên ngoài của cái bên trong là cơ chế tính cách. Bởi vậy, để tránh việc trình bày lối sống như là một liệt kê rời rã, như là sự miêu tả vụn vặt, vô căn cứ... thì phải đưa nó về liên kết với cơ chế tính cách - cái ngọn nguồn đã tạo lập ra nó.

Cảm hứng lý thuyết của đề tài này lấy từ sự phát hiện mối quan hệ vốn dĩ giữa cơ chế tính cách con người Nam Bộ với lối sống của họ, tìm thấy hệ bản chất nhân cách đã quy định hệ biểu hiện như thế nào. Có thể có nhiều phương pháp để tiếp cận thẩm mỹ của cơ chế tính cách và lối sống con người Nam Bộ. Tác giả đề tài này sử dụng chủ yếu phương pháp "nhìn lịch trình", nhìn ngược lại quá khứ, nhìn qua vai ít ra hai, ba thế hệ trước. Chủ kiến phương pháp như thế cũng bởi vì, trong sự thay đổi tính cách các thế hệ nối tiếp, lối sống là nơi thay đổi đầu tiên mà cũng là nơi thay đổi cuối cùng. Thế hệ mới có sức nhạy cảm với cái mới. Cái mới này khi chưa đến độ định hình thành ý thức vững chắc, lại đã biểu hiện trong những mặt nhất định nào đó của lối sống. Sau đó, cái mới sẽ đi qua một quá trình định hình, nơi đời sống tinh thần của thế hệ mới. Nó lại trở về vùng lối sống. Nó xóa đi, về cơ bản, tính tập quán trơn mòn của lối sống trước, tạo ra một thẩm mỹ của lối sống mới với những thói quen mới.

Bởi đặc trưng đó, lối sống thường mang kết cấu đan xen giữa cổ truyền và hiện đại, giữa cái cũ với cái mới. Bằng cách nhìn lịch trình, chúng ta có khả năng miêu tả hiện tượng đan xen này của lối sống con người Nam Bộ. Và nó sẽ mang khả năng là một miêu tả có tính lý thuyết về một bức tranh trung thực, cụ thể - lịch sử.

Vì cơ chế tính cách, ý thức, tâm lý, lối sống của con người Nam Bộ đương đại có một phần được quy định, un đúc, hình thành bởi truyền thống tự hội nhiều nguồn

từ xa xưa, từ thời cận đại, và cả thời hiện đại, nên ít ra, công việc nghiên cứu phải trả lời những câu hỏi đầu tiên:

- Nguồn gốc của văn hóa Phù Nam và giá trị đương đại của nó như thế nào?

- Hành trang tinh thần của những con người di dân từ miền Trung, Bắc Việt Nam đi về hướng Nam lập nghiệp là những gì? Cụ thể là, Nho, Phật, Lão, sau một trường kỳ bị nội sinh hóa ở phía Bắc, Trung Việt Nam, đã còn lại những gì là vốn liếng tinh thần của đoàn người di dân đó?

- Thế rồi, trong những thời cận đại và hiện đại (trước 1975), việc nội sinh hóa các luồng tư tưởng ngoại nhập của văn hóa Pháp và văn hóa Mỹ như thế nào?

Theo hệ thống vừa nêu ở trên thì việc tiếp cận trầm tích tinh thần văn hóa cổ Phù Nam và ảnh hưởng của nó trong hiện nay, vẫn phải là nơi khởi hành.

Một bộ phận cư dân Nam Bộ là dân Kh' me sống xen kẽ với người Việt, đang lưu giữ khá đậm nét ảnh hưởng văn hóa Phù Nam. Một bộ phận người Việt Nam bộ cũng đã nội sinh hóa văn hóa cổ này. Tinh thần văn hóa Phù Nam đặc biệt được biểu hiện nơi lối sống tín ngưỡng, tập tục tín ngưỡng. Nó cũng vẫn tồn đọng nơi sâu của ý thức, những quan niệm nhân sinh của dân cư Nam Bộ hiện nay.

Như chúng ta đều biết, cư dân cổ sống trên đồng bằng Nam Bộ, từ thời tiền sử, đã có một sinh hoạt văn hóa bằng những hình thức tín ngưỡng xưa nhất của lịch sử tín ngưỡng nhân loại phổ biến. Hình thức tín ngưỡng này không phải chỉ có ở cư dân thuộc văn hóa Đồng Nai cổ, mà cũng có cả ở cư dân sống trên đồng bằng miền Tây. Hệ thống di chỉ khảo cổ, từ di tích đá Cầu Sắt đến Bến Đò, Phước Tân, Cái Vạn, Núi Góm, đến di tích Dốc Chùa, Phú Hòa, Suối Đá thuộc văn hóa Đồng Nai cổ cho ta thấy tục tín ngưỡng trong mai táng của cư dân cổ Đông Nam Bộ. Những mộ vò Dầu Giây, Phú Hòa có dấu vết tro, than củi cho ức thuyết về cách thức mai táng có thể là hỏa táng. Cách thức này vốn gắn liền với tục lễ

nghe cầu khẩn, cầu được "phong đăng hòa cốc". Nó cũng gắn liền với tục thờ Đức Thánh Mẫu. Qua các di chỉ văn hóa Đồng Nai và cả văn hóa ốc eo, ta có thể tìm thấy những di vết của một chủ nghĩa Vật linh trong tín ngưỡng của cư dân cổ Nam Bộ. Từ di tích nhóm đồ tùy táng, ta đọc thấy cư dân cổ đã có niềm tin về một cuộc sống tiếp nối sau khi chết, tìm thấy tục thờ cúng tổ tiên, thờ ma quỷ, tục cầu hồn, gọi hồn. Điều quan trọng là, qua các di chỉ trên, ta có thể ước thuyết về mối giao lưu văn hóa trên những vùng rộng lớn của cư dân cổ ở đây.

Những di tích văn hóa ốc Eo càng là những thông điệp tinh thần của con người xưa sống trên đồng bằng miền Tây Nam Bộ. Nhóm nhân khắc hình Bò (bò quỳ, bò nằm, bò có bướu, bò không sừng...), nhóm nhân khắc hình thú vật, quái vật, đầu thú đều cho ta ỨC THUYẾT về tục thờ Vật tổ. Nhóm tượng thú vật Naga, ganeca, Nandin... đều chung một tinh thần Bái vật giáo; chúng quy chiếu vào sự giải thích nguồn gốc cộng đồng. Đặc biệt có tục thờ linh vật Linga, Siva... có mang những yếu tố "không Aryen", mà do gốc Munda, một phần do gốc văn hóa Dravidien lập thành. Nhìn vào các hiện vật khảo cổ học của văn hóa ốc Eo, ta thấy khá rõ ảnh hưởng Bà La Môn và Phật giáo. Thật ra, đã thành tín ngưỡng của cư dân cổ Nam Bộ, thì cũng khó lòng phân biệt được đâu là Bà La Môn và đâu là Phật Giáo. Cư dân cổ đó đã chọn một Phật Giáo có mang cả chất Ba La Môn, đó là Phật Giáo Tantrayana. Họ cũng chọn thờ thần SivaBuddha - thức là vị thần hòa hợp giữa hai tôn giáo trên. Sau này, phái Phật giáo Tiểu thừa tuy thắng thế, ta vẫn thấy thần Brahma cũng được thờ phụng, nhất là trong tế lễ cung đình. Ngay trong Phật giáo, cư dân cổ đã thực thi một sự hòa trộn các trường phái với nhau. Tôn giáo được thịnh hành, theo truyền thuyết Phù Nam, thời Tchan-Tan (357?) là Phật phái Saivite. Nhưng Phật giáo chính phái vẫn được dân chúng tôn thờ. Đó chính là logic nội sinh hóa các tư tưởng ngoại sinh của cư dân cổ Nam Bộ, logic hòa hợp, hòa nhập để cùng tồn tại. Dấu ấn tư tưởng và phong cách ấy, đến nay vẫn sáng rõ. Cả một nền văn hóa cổ xưa thì hiển nhiên đã lùi vào bảo tàng, nhưng những mảnh yếu tố của nó thì vẫn còn đọng lại trong sinh hoạt tinh thần của con người hôm nay, đặc biệt nơi bộ phận cư dân Kh'me. Các tục cưới xin ma chay, cúng bái, tế lễ, tết nhất... rồi kiến trúc, nhà cửa, rồi các sinh hoạt tinh thần gia đình, làng xóm hiện nay vẫn đậm màu truyền thống này. Ví như hiện nay, đồng bào Kh'me vẫn ăn tết

theo tục cổ truyền. Tết nhằm vào ngày tháng 4 dương lịch hàng năm, trùng hợp với ngày tết của các nước Kampuchia, Lào, Thái Lan. Nó cũng có tên là lễ Châu Chhnam Thmei (lễ vào năm mới. Tết được tổ chức trong ba bốn ngày theo quy củ truyền thuyết. Ngày đầu năm gọi là ngày Châu Săng Kram Thmei (ngày thay năm cũ vào năm mới), ngày thứ hai là ngày Vônbat (ngày giữa), còn ngày cuối là ngày Long Sak. Lễ tết được tổ chức theo tinh thần Phật giáo. Họ long trọng đưa Têvêda cũ, đón Têvêda mới, đi chùa rước Săng Kran Thmei dưới sự điều khiển của một vị Achar (Pháp sư), vào chùa lễ Phật, tụng kinh, đêm đến thì vui chơi, nhảy múa. Đặc biệt có trò chơi pha hình thức đối đáp giữa nam, nữ, gọi là Châu Chhung là một quả cầu vải, có giây dài dùng để ném qua ném lại. Rồi vào chiều ngày Vônbat, có tục đắp núi cát - (có tên là Pun Phnôm Khsach), rồi lễ tắm Phật, tắm cho sư sãi cao niên, rồi lễ Băng Skâu (Lễ cầu siêu)... Cư dân Việt cùng những cư dân khác sống chung với đồng bào Kh'me đã thành kính tham gia vào những ngày tết cổ truyền đó.

Nói chung, nếu đi sâu vào sinh hoạt tinh thần của cư dân Nam Bộ hiện nay, chúng ta thấy hiện ra một dấu ấn rất đáng kể của nền văn hóa cổ, của tôn giáo Phật và Bà La Môn. Đó là chưa nói đến ảnh hưởng của văn hóa cổ trong tư tưởng, trong những quan niệm sống, trong cả phong cách tư duy của họ.

Từ sau khi vương quốc Phù Nam tan rã vào thế kỷ VI, trên mảnh đất phía Nam này, cư dân sinh sống chủ yếu là người Kh'me. Cho tới thế kỷ XIII, vùng đất này vẫn hoang vu. Qua mắt của Châu Đạt Quan - sứ thần của nhà Nguyên sang kinh đô Ang-Ko (Chân Lạp) để tiếp giao với nhà vua Xandra Vácman vào năm 1296 thì "Bắt đầu vào Chân Bồ (vùng Tàu) gần hết cả vùng là bụi rậm của rừng thấp...những cánh đồng hoang không có một gốc cây... Hàng trăm hàng nghìn trâu rừng tụ họp từng bầy... (Chân Lạp phong thổ ký - bản dịch của Lê Hương - Sài Gòn 1970, tr.89). Đến cuối thế kỷ XVIII, miền đất này, tuy đã được khai khẩn mà vẫn còn trong hoang dã. Trong Phủ biên tạp lục, Lê Quý Đôn còn viết: "Ở phủ Gia Định, đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giò, Lôi Lạp, Cửa Đại, Cửa Tiền trở vào toàn là rừng rậm hàng ngàn dặm: (q.IV, tờ 243a).

Như chúng ta đều biết, từ thế kỷ XVII, một lớp cư dân mới bắt đầu xuất hiện ở miền đất mới miền Nam. Qua năm tháng, họ lần hồi, tụ tập và ngày càng đông đúc. Đó là những lớp người Việt (có một ít là người Hoa). Lớp

người Việt này phần đông là nông dân và thợ thủ công ở các tỉnh phía ngoài, đã quá cùng cực bởi bóc lột và áp chế, quá điều đúng vì chiến tranh tàn phá, bắt lính, bắt phu... Lịch sử đã chỉ rõ từ thế kỷ XVI cuộc tranh chấp giữa Trịnh, Nguyễn đã khởi đầu và kéo dài suốt 175 năm. Cao điểm là những năm 27 đến 72 của thế kỷ XVII. Chiến tranh liên miên. Khổ cực, điều đúng bởi ách phong kiến, trốn quân dịch và phu sai tạp dịch do nội chiến Trịnh-Nguyễn, đám người dưới đáy xã hội này đành rời bỏ quê hương, xiêu tán về phương Nam. Trong số người nghèo khổ điều đúng này, lại có cả những tù nhân, binh lính đào ngũ, hoặc giải ngũ... có cả lớp người có học nhưng "công không thành, danh không toại" - những thầy đồ và thầy thuốc nghèo. Tiến trình di dân ngày càng ồ ạt, nhất là khi chúa Nguyễn tổ chức các đợt di dân khẩn hoang.

Trong số cư dân mới này có một bộ phận người Hoa. Học từ các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây di sang, phần đông là lính nhà Minh không chịu thuận phục Mãn Thanh, sang tị nạn và sinh sống. Rồi có một bộ phận người Chăm, có cả người Pháp, người Anh...

Ngoài điểm về nguồn gốc xã hội thấp kém của những đoàn người di dân, cũng cần biết rằng, họ đã đi về phương Nam không dễ dàng. Thuở ấy, từ các phủ miền Trung, muốn đi vào đất mới Đồng Nai - Gia Định, thì đường đi chủ yếu là đường biển với phương tiện thuyền buồm. Tất nhiên có cả đường rừng. Họ đã phải vượt biển, trèo đèo. Như thế là, tinh thần phiêu lưu, mạo hiểm và ý chí thắng vượt phải là hành trang tinh thần đầu tiên của đoàn người di dân này.

Đến đất phương Nam rồi, đoàn di dân bắt đầu một tiến trình hội tụ lại thành các khu vực định cư. Với thói quen canh tác lúa nước, cư dân người Việt từ thế kỷ XVII, qua thế kỷ XVIII, đã định cư đông đảo ở các vùng Bà Rịa, Đồng Nai, Bến Nghé, Mỹ Tho, Bến Tre; đặc biệt là những vùng ven sông Vàm Cỏ, sông Tiền... Và như thế là, các cộng đồng định cư bắt đầu xuất hiện. Lưu dân đã nhanh chóng kết thành chòm xóm, rồi làng mạc theo thể quần tụ ngẫu nhiên giữa các gia đình, quần tụ để tựa vào nhau mà sinh sống, khai khẩn ruộng đất, trao đổi vật dụng... Ban đầu, là những cộng đồng rất bé nhỏ, chừng năm, mười nóc nhà kết thành xóm, tồn tại giữa một vùng hoang vu đầy thú dữ, không phải không có cả đạo tặc. Sau, theo đà phát triển dân số, theo đà di dân ngày mỗi nhiều lên, các chòm xóm phình dần ra thành làng, xã...

(không theo thể cộng đồng huyết thống). Là một kết hợp tự phát, các cộng đồng này, về cơ bản đang sống với nhau bằng tinh thần tương thân tương ái, tức bằng chất thẩm mỹ của một ý thức đạo đức tự nhiên. Tất nhiên cơ sở của nó là quan hệ tương trợ lao động. Các cộng đồng này, dần dần về sau mới trở thành những đơn vị hành chính, có cơ cấu chính quyền, có bộ đình, bộ điền để nhà nước nắm dân, điều động phu sai, đi lính, đóng thuế...

Vậy là, ngoài nguồn gốc bị kịch để phải đi xiêu dạt vào đất mới, ngoài ý chí và tinh thần mạo hiểm, những con người di dân này, đã sống trong những cộng đồng tự phát, căn bản trong tư cách một thành viên "tự do", nó quan hệ bình đẳng tự nhiên với phường, trại, nậu... với cả làng, xã về sau này. Ý thức đạo đức tự nhiên và tỷ trọng tự do trong cơ chế tính cách này sẽ cho ta nhiều sự giải thích nội dung thẩm mỹ của nhân cách và lối sống của con người miền Nam hiện nay với các nguyên lý sinh thành chủng loại và sinh thành cá thể. Những chất thẩm mỹ trọng nghĩa khinh tài, sẵn lòng vì nghĩa, "giữa đường nào thấy bất bằng mà tha", chung thủy, xòe lời chan hòa, coi cao lẽ công bằng hồn nhiên, nhất phác một cách thông minh, bén nhạy linh cảm... nói chung các chất thẩm mỹ của nhân cách "dân gian đã hàm chứa các yếu tố XHCN"... đều xuất phát từ cơ chế nhân cách có hạt nhân là ý thức đạo đức tự nhiên đó.

Việc trồng lúa và các cây lương thực ở miền Nam được phát triển mạnh, nhất là ở thế kỷ XVIII; đến độ lúa đã đủ ăn, đến dư thừa và trở thành hàng hóa. Ngành lưu thông buôn bán quan trọng lúc bấy giờ là buôn lúa gạo theo mạch từ miền Nam ra Thuận Quảng, và chở các hàng từ đó vào. nhiều thị tứ, thị trấn xuất hiện. Đó là những tụ điểm buôn bán đã sầm uất. Thương cảng Cù Lao Phố vào trước 1776 là nơi đô hộ lớn. Có những tụ điểm đã buôn bán với những thuyền buôn nước ngoài (theo Gia Định thành thống chí, q.2 Sơn xuyên chi, tờ 9a). Thương cảng Sài Gòn (nay là Chợ Lớn), từ 1788, phát triển rất mạnh (sau khi Cù Lao Phố bị tàn phá bởi chiến tranh giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh). Rồi thương cảng Bãi Xàu (Mỹ Xuyên ngày nay), thương cảng Hà Tiên... cứ lần lượt xuất hiện và đều buôn bán sầm uất.

Như vậy là ở miền Nam, một nền kinh tế hàng hóa đã bùng lên hùng hậu ở thế kỷ 18. Nó làm cho kinh tế và phương thức quan hệ kinh tế miền Nam thuở ấy, mang tính phổ cập nhân loại. Nó đủ làm cơ sở cho một ý thức mới - ý thức cái "tôi" trong ban đầu, để tiếp nối sau đó, là

một ý thức cái "tôi" trên những quan hệ tư bản chủ nghĩa.

Sang thế kỷ XIX (1802), nhà Nguyễn được thiết lập. Để bù cho bao nhiêu ngân sách thiết hụt, các vua nhà Nguyễn đều chủ trương đưa dân từ Bắc, Trung vào Nam để khẩn hoang. Từ năm 1802 đến 1855, nhà Nguyễn đã ban hành 25 quyết định về việc tổ chức khai hoang trên toàn quốc. Trong đó, đã có 16 quyết định áp dụng ở Nam Bộ... (theo Vũ Huy Phúc - Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX. Hà Nội - NXB KHXH, 1979). Để khuyến khích vào Nam khai hoang, nhà Nguyễn đã cho những thủ tục hết sức dễ dàng, cho phép lập những làng mới, cho dân vay, mượn thóc giống, nông cụ... Dưới các triều vua Nguyễn, việc khai hoang thành những đồn điền rất phát triển. Chính những đồn điền này, đồn điền do dân khai hoang lập nên, cũng như đồn điền do binh lính, tù phạm khai hoang dưới sự tổ chức của chính quyền, đã dần dần biến thành các xóm, làng, xã...

Điều cần ghi nhận là, chủ trương khai hoang cũng nhằm mục đích tạo một giai cấp địa chủ làm chỗ tựa cho chính quyền triều Nguyễn. Nhưng rồi theo đó là một sự phân hóa giai cấp ngày càng sâu sắc. Lúa và các nông sản khác có dạng tập trung cao độ vào tài sản địa chủ, và một lần nữa nó sẽ tăng giá cái giá trị hàng hóa vốn đã có từ trước của nó. Cho nên phải thấy ở miền Nam, tính chất hàng hóa ở sản phẩm lúa là có từ những thập kỷ cuối thế kỷ XVII. Đến thế kỷ XIX, nó càng trở nên rõ rệt. Bên lúa, các ngành thủ công nghiệp cũng đồng thời phát triển mạnh. Ví như các nghề đóng ghe thuyền lớn (Cái Bè ở Định Tường), ngành dệt vải, lụa (đặc biệt phát triển ở Định Tường vùng ven sông Tiền, dệt loại lãnh đen ở Phước An tức Biên Hòa ngày nay), nghề đúc xanh chảo, làm đường, làm dầu phộng v.v... Rõ ràng, trong nửa đầu thế kỷ XIX, nền kinh tế hàng hóa đã phát triển mạnh ở Nam Bộ. Thương nhân không chỉ cho hàng hóa lưu thông trong nước mà còn cả với nước ngoài. Thành phần thương nhân này đã trở thành một lực lượng xã hội đáng kể. Nó có sức điều hành từ kinh tế đến ý thức, lối sống của xã hội chung.

Sự phân hóa giai cấp càng sâu, kinh tế hàng hóa càng phát triển thì mâu thuẫn giai cấp giữa nông dân và địa chủ cũng càng gay gắt. Ta hiểu tại sao, trong thế kỷ XIX, ở Nam Bộ lại có lần lượt nhiều cuộc nổi dậy. Cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi (1833), rồi cuộc khởi nghĩa của Hà

Âm, Hà Dương ở Hà Tiên (1838), của Lâm Sâm ở Trà Vinh (1841).

Lịch sử tính cách con người Nam Bộ đã mở sang một trang mới từ cuộc xâm lăng của thực dân Pháp.

Như chúng ta đều biết, vào cuối năm 1867, toàn bộ Nam Bộ đã trong tay Pháp, trở thành thuộc địa "một phần đất thuộc gia sản đất đai của Pháp và được cai trị trực tiếp bởi những người đại diện của nước Pháp" (Gastaldy - Cochinchine 1931. P.Gastaldy - Edit, Sài Gòn 1931 p.25). Ngay từ khi nắm được Nam Bộ, thực dân Pháp đã coi việc xuất khẩu lúa gạo là kế hoạch chính. Đô đốc Page, chỉ năm ngày sau khi chiếm Sài Gòn, đã thuận cho các nước ngoài vào buôn bán tự do thóc gạo. Yếu tố kích thích sản xuất hàng hóa lúa gạo đã đầy đủ. Thế là tự một nền sản xuất còn nhỏ trước đây, giờ đây nó đã trở thành một nền sản xuất với quy mô lớn. Các đồn điền lớn được thành lập để nông sản có thể trở thành hàng hóa cho cả các thị trường nước ngoài. Ta hiểu vì sao, kèm theo đó là việc phải phát triển giao thông đường thủy, đường bộ (chiều dài hệ thống đường bộ, vào năm 1916 là 7.555 Km). Rồi, với việc tăng thêm nhân lực khai phá ruộng đất, Pháp lại đã chủ trương đưa người từ Bắc, Trung vào Nam. Lại những đợt di dân mới. Các làng khẩn hoang mới được thành lập. Nhịp độ khẩn hoang trong vòng 80 năm thuộc Pháp có diện tích tăng gấp 10 lần so với 200 năm từ thế kỷ XVII đến thời nhà Nguyễn. Đặc biệt là, từ một nền nông nghiệp tự cung tự cấp, nay nó đã hoàn toàn mang tính chất hàng hóa có giao lưu rộng trên cả thị trường quốc tế.

Cư dân Nam Bộ, theo thời gian, ngày càng đông đúc. Cuối thế kỷ XVII mới khoảng 200.000 người, giữa thế kỷ XIX khoảng 1.500.000 người, đến năm 1946 đã là 5,5 triệu người.

Như vậy là miền Nam đã đi qua một lịch trình cơ chế rất đáng quan tâm. Từ thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XX, xã hội miền Nam ban đầu là những cộng đồng chưa có chính quyền, đến có một ít kỷ cương (khi các chúa Nguyễn bắt đầu tổ chức xứ Đàng Trong để đối đầu với chúa Trịnh), rồi đến giai đoạn nhà Nguyễn, đến giai đoạn thuộc Pháp, ngày mỗi được tổ chức chặt chẽ hơn.

Lịch trình đó cũng là một cơ sở quan trọng để ta tìm ra được những đặc điểm thẩm mỹ của tính cách con người miền Nam. Con người đó có mang một hành trang tinh thần Tam giáo (Nho, Phật, Lão), nhưng là những con người dưới đáy xã hội, hận thù chế độ phong kiến, vấp nhận nhưng cũng chống đối hệ ý thức phong kiến, nhóm

hợp tự nhiên trên mảnh đất mới để sống, sống hồn nhiên trong một cộng đồng ít luật lệ, luật pháp; sống bên nhau vì hiển nhiên chỉ có thể sống khi có một cộng đồng. Rất nhiều phẩm chất tự nhiên của tính cách này nở đẹp để từ đây, và sẽ là một bản chất khó tan biến trong bao đời thay về sau, khi điều kiện lịch sử có thay đổi. Có thể nói, từ cái chất hồn nhiên, bản nhiên này, con người miền Nam đi vào ý thức hệ hàng hóa, rồi vào ý thức hệ tư bản về sau. Cái "tôi" của tính cách đến với họ, cũng qua một lịch trình rất khác lạ. Từ chất hồn nhiên, con người miền Nam bước thẳng tới ý thức cá nhân. Và dấu đã bước tới chặng đó thì nó vẫn mang chất hồn nhiên, tự nhiên, chứ không quay quắt như một ý thức vị kỷ. Nó là "cái tôi" vừa đồng nhất vừa thống nhất với "cái ta". Lịch trình cơ chế tính cách như vậy là không phổ biến như lịch trình tính cách nhân loại phổ biến.

Nơi đó, "nàng thơ" (Các Mác) vẫn tồn tại. Nhưng cũng nơi đó, một ý thức cá thể mới cũng đã hiện diện. Có một hàng số tư tưởng của nhân cách đã định hình từ trước, từ truyền thống. Những bao giông lịch sử chỉ củng cố thêm cái chất thuần phác, nhiệt huyết với cái chung, chỉ làm rõ thêm chất hài hòa vốn dĩ giữa cái tôi với cái ta. Cho nên, nơi con người miền Nam, ta thấy có một dạng thức thẩm mỹ cái tôi hiện đại rất đặc thù.

Hành trang tinh thần ban đầu của những đoàn người di dân về Nam từ các thế kỷ qua, là "con người tiêu kỹ". Nhưng đến miền đất mới này, miền đất hoang vu và thú dữ, như ta đã trình bày ở phần trên, họ đã cùng chung lưng đấu cật, tự nhóm nhau lại một cách tự nhiên, sống bằng luật lệ tự nhiên, trước khi có một xã hội có tổ chức dần dần... Cái hành trang "con người nhỏ bé" kia tuy vẫn

được lưu giữ ít nhiều, nhưng nổi bật là những nhất nhân cách khác xuất hiện - thuần chất phác, nhân ái, cởi mở... Đặc biệt nơi tính cách mới này, nổi lên thật rõ nét chất trọng lẽ công bằng tự nhiên, đấu tranh cho công bằng tự nhiên, có thể xả thân cho người khác vì lý tưởng công bằng tự nhiên. Điều đó phải được giải thích chủ yếu nơi khởi điểm của tồn tại xã hội mới này. Trước khi họ tới đây, thì nơi đây là một thiên nhiên hoang sơ và cái "kho tàng tự nhiên" ấy là của chung, chưa có ai sở hữu riêng cả. Thế rồi, từ cái thiên nhiên của chung ấy, bàn tay họ - bàn tay từng con người, từng gia đình, đã khai hoang, trừ thú dữ, canh tác hoa màu... làm ra thành của riêng. Cho nên, ý thức bình đẳng tự nhiên vốn gắn liền với ý thức về quyền tư hữu do chính mình làm ra từ một tự nhiên.

Từ cái ý thức bình đẳng tự nhiên, công bằng tự nhiên ấy, con người Nam Bộ đi thẳng tới ý thức "cái tôi", ý thức cái riêng hài hòa với cái chung, mà như đã trình bày, ý thức này đã có từ thế kỷ XVII (khi lúa gạo và nông sản khác đã trở thành hàng hóa), ý thức này ngày mỗi phát triển (khi qua thế kỷ XVIII rồi XIX), ý thức này đặc biệt được định hình khi thực dân Pháp, bằng khai khẩn đồn điền, đưa lúa gạo buôn bán với cả nước ngoài. Từ một ý thức hệ mề cốc truyền thống, đoàn người di dân qua các thế hệ tiếp nối, đã chuyển hóa thành ý thức hệ mề cốc hàng hóa. Con người miền Nam nói chung, bằng cái cơ chế tính cách mà hạt nhân của nó là ý thức "cái riêng hài hòa với cái chung", sau 1975, đi vào cuộc sống mới.